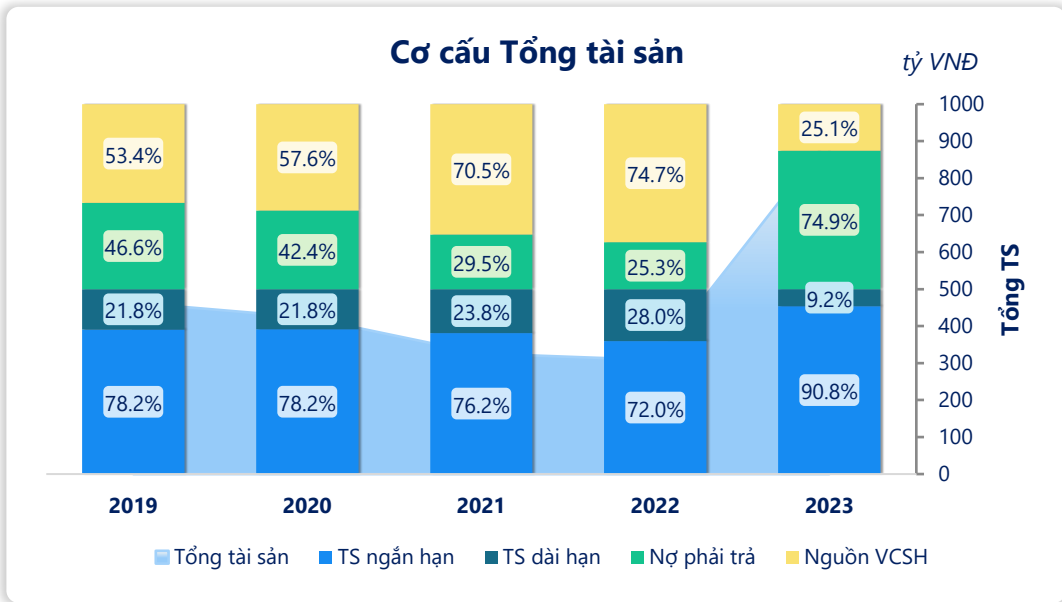
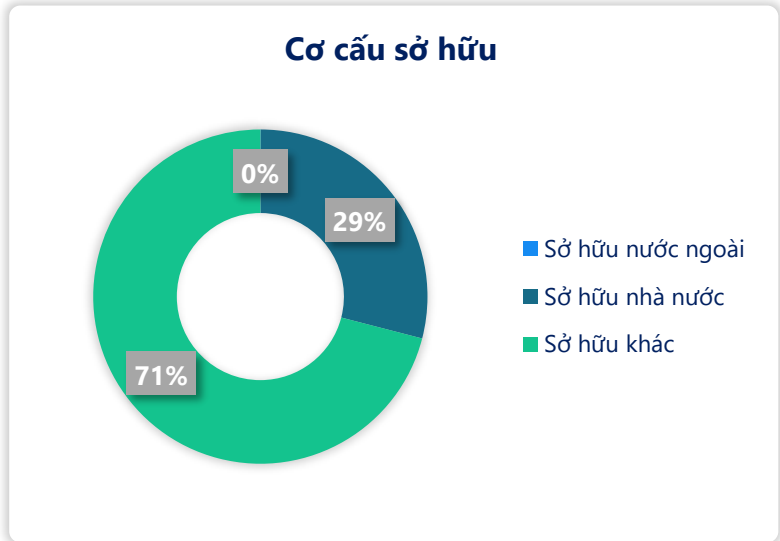


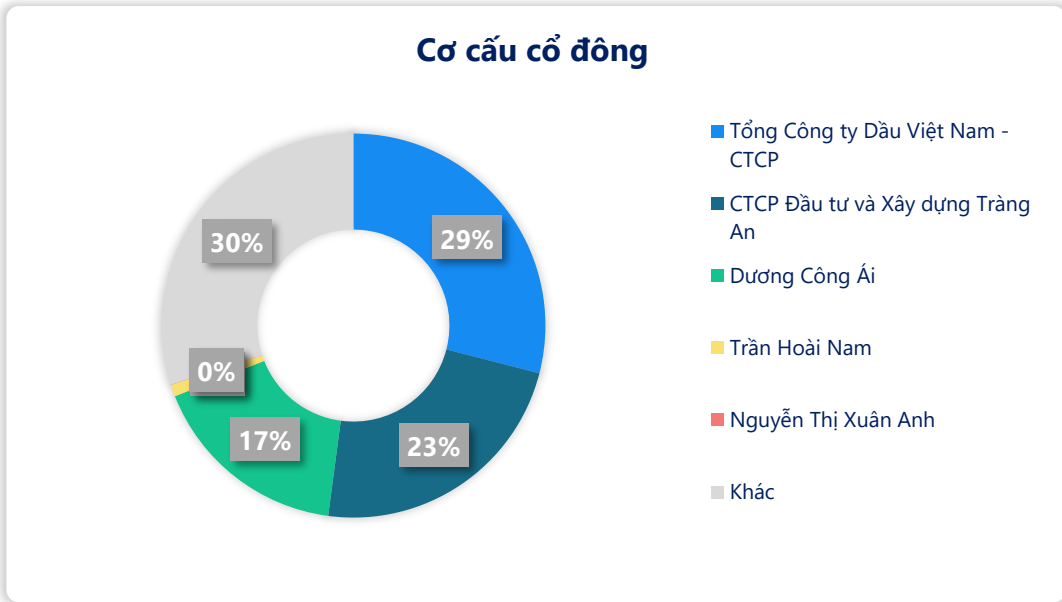
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	4,300			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,200			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900			
SL cổ phiếu LH	20,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,120			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	229			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86			
P/E	-39.4			
EPS	-109			
	YTD	1T	3T	6T
PTV	-6.5%	0.0%	-17.3%	-23.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **PTV** năm 2023 tăng trưởng **195%** so với năm trước, đạt **909.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

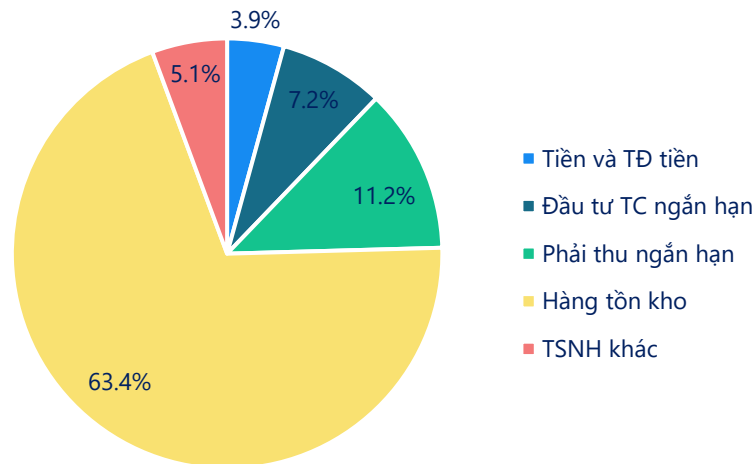
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **71.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 29.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP** sở hữu **29.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư và Xây dựng Trảng An nắm giữ 23.1% và đứng thứ 3 là Dương Công Ái nắm giữ 16.9%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

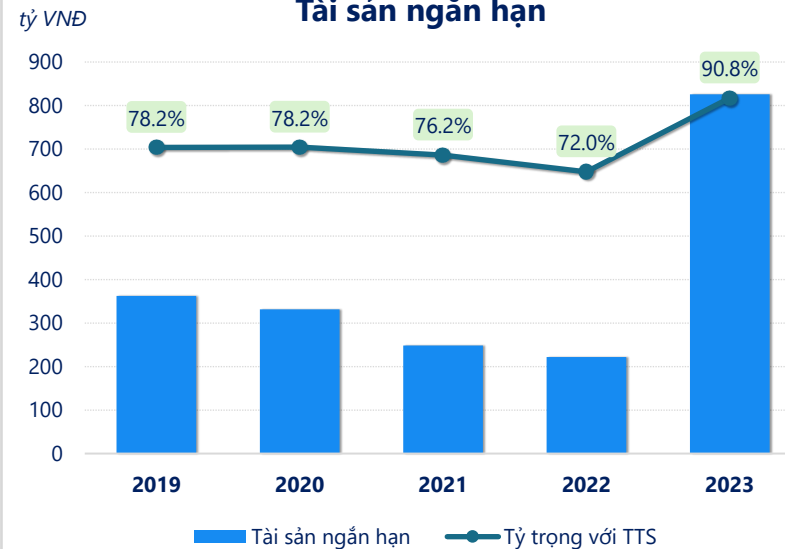


2023

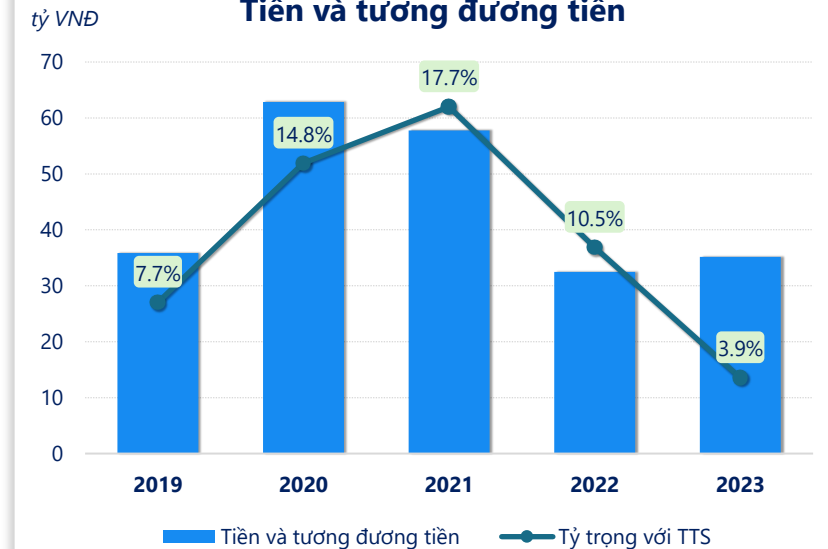
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của PTV đạt **825.4** tỷ đồng, tăng trưởng **272%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **63.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

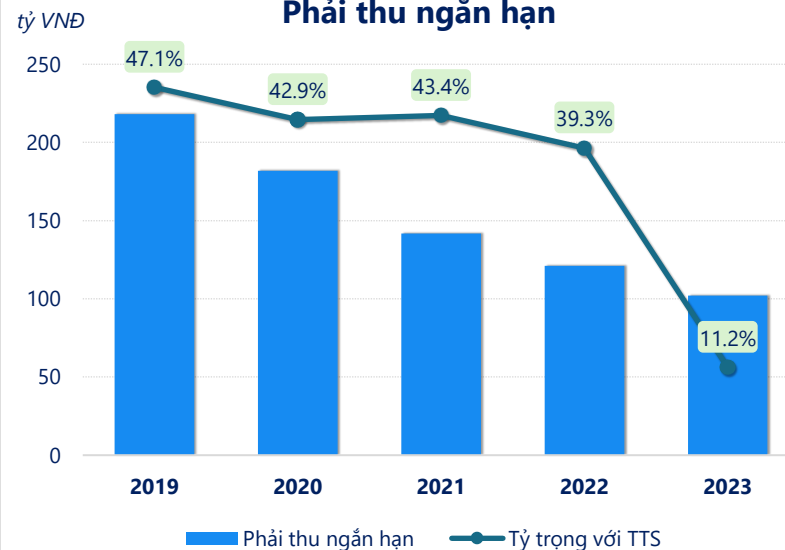
## Tài sản ngắn hạn



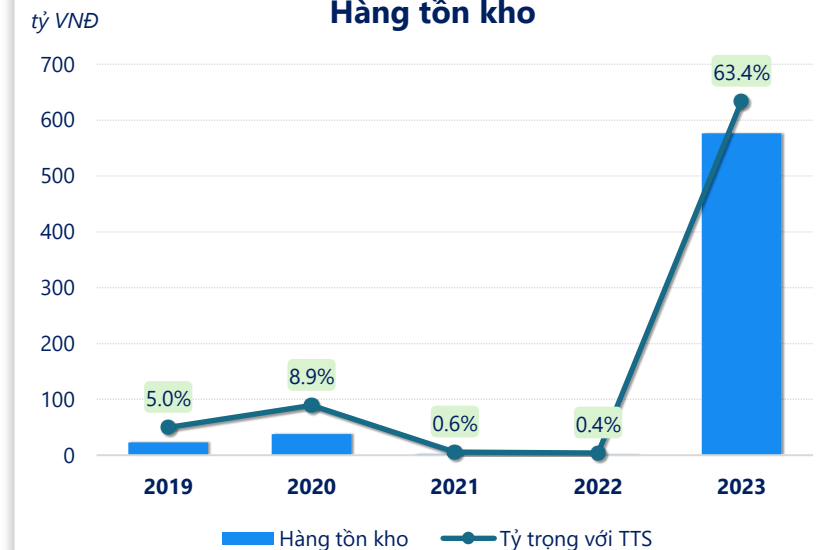
## Tiền và tương đương tiền



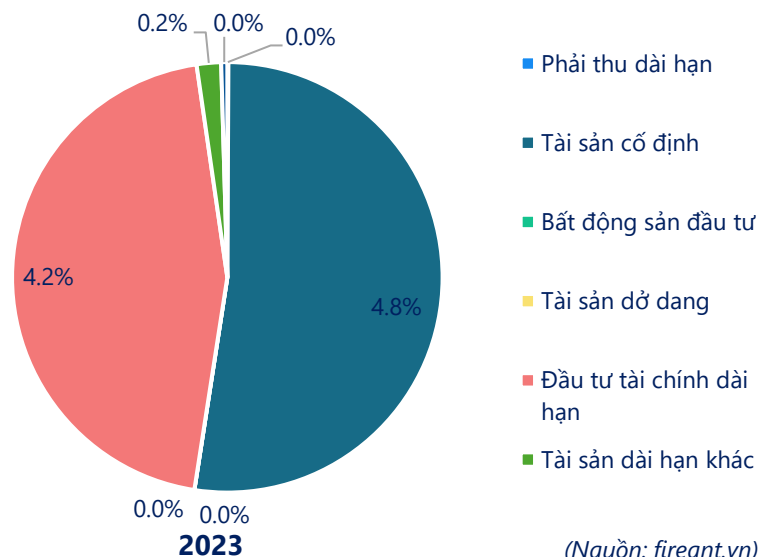
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

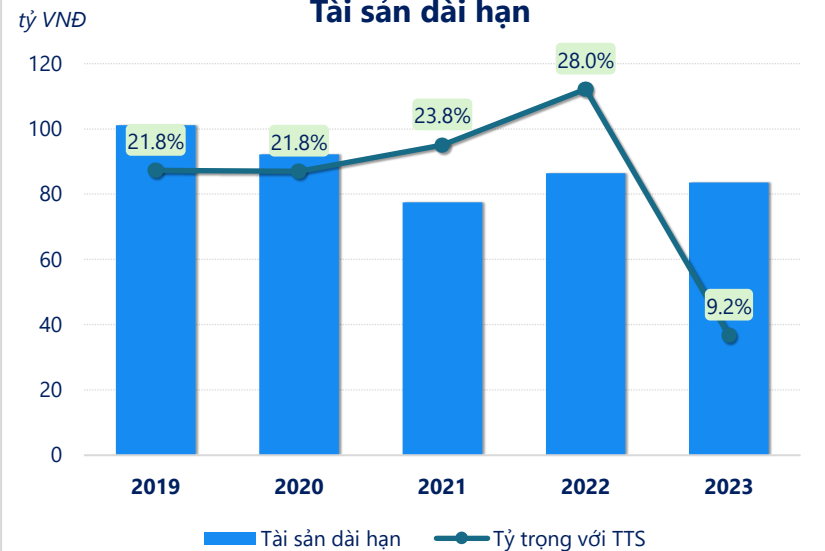


(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **83.58** tỷ đồng giảm **3.32%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.24%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.84%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.18%.

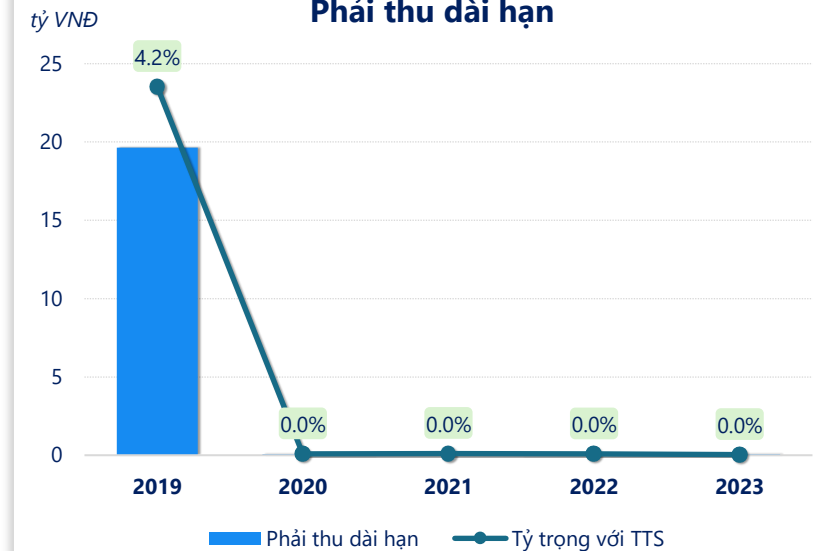
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



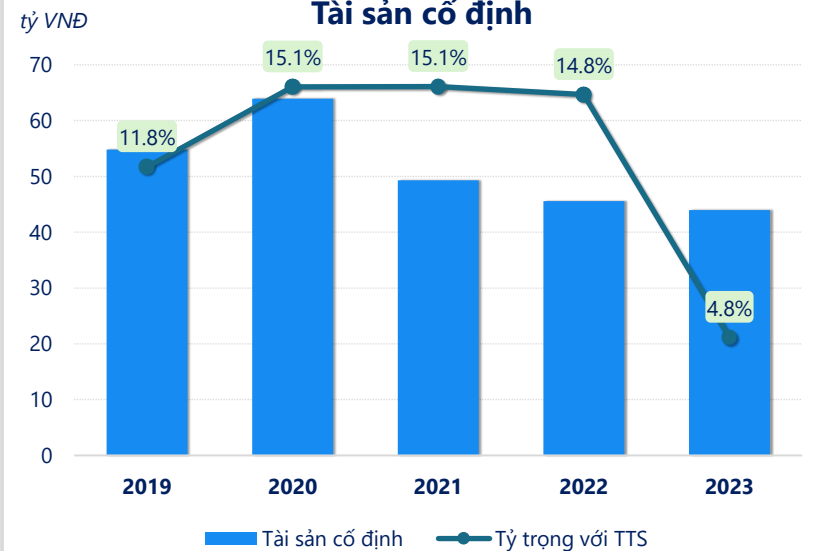
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



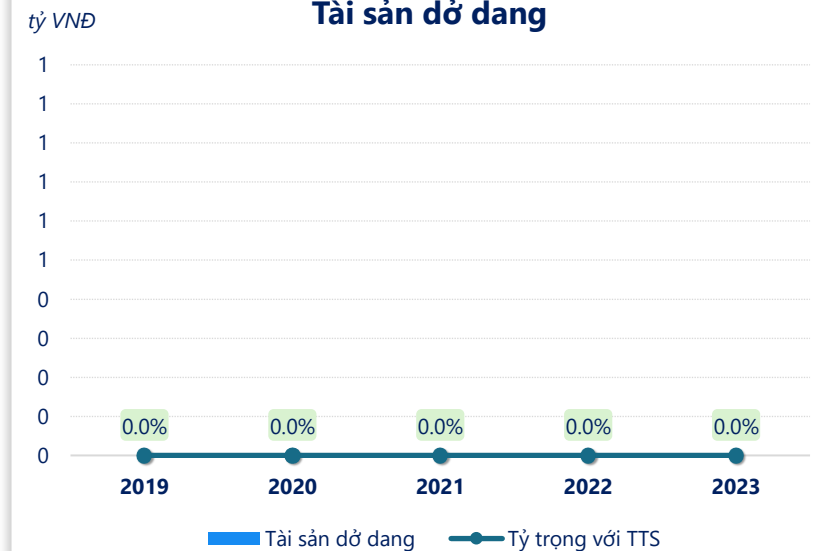
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

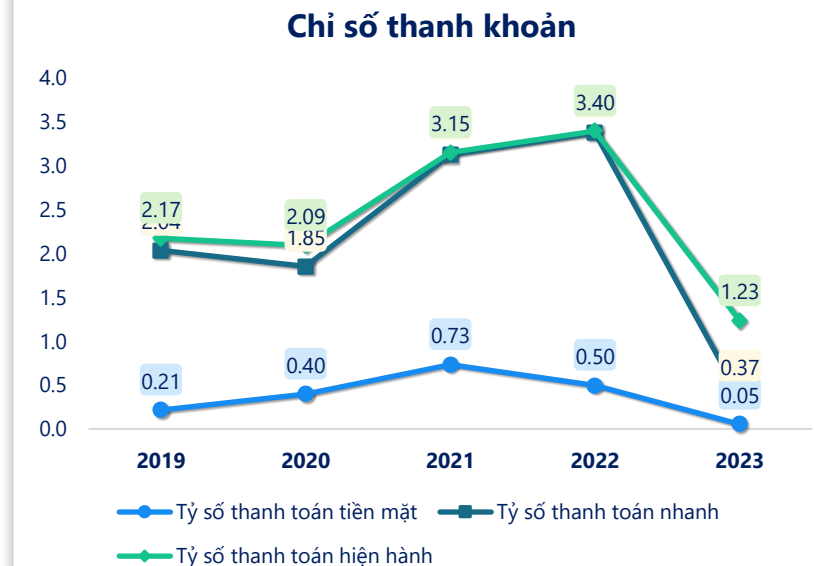
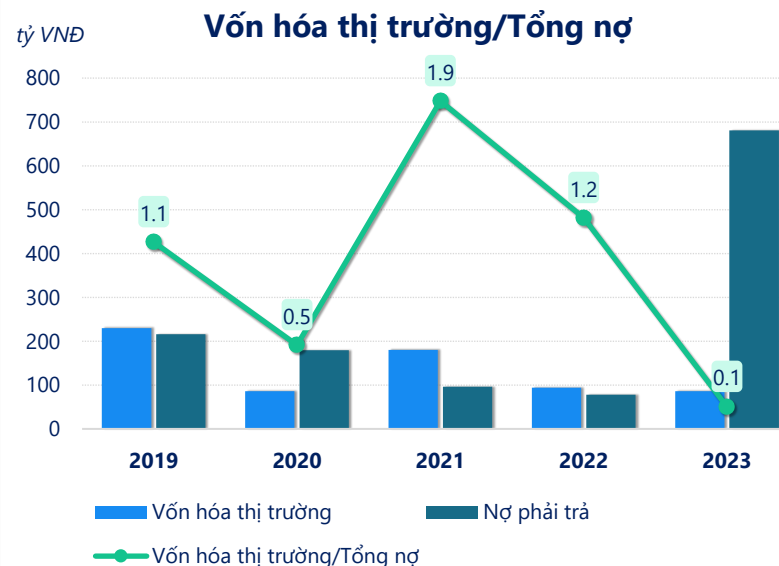
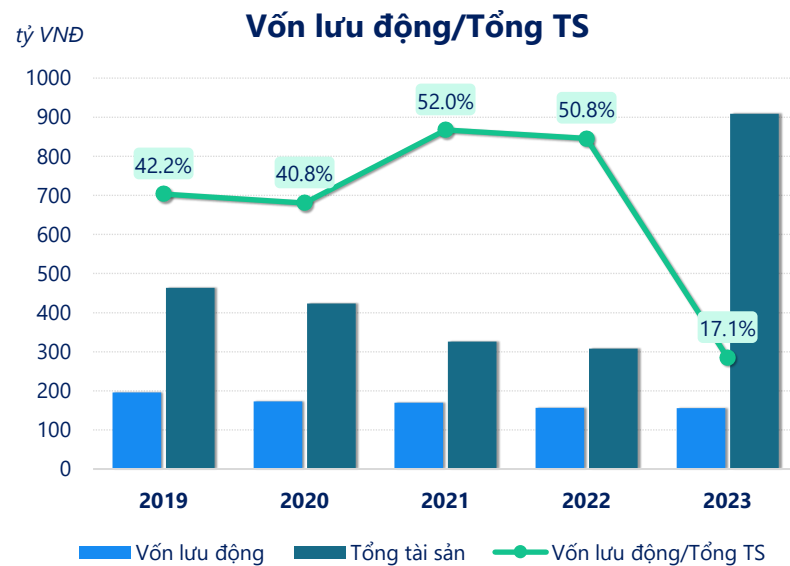
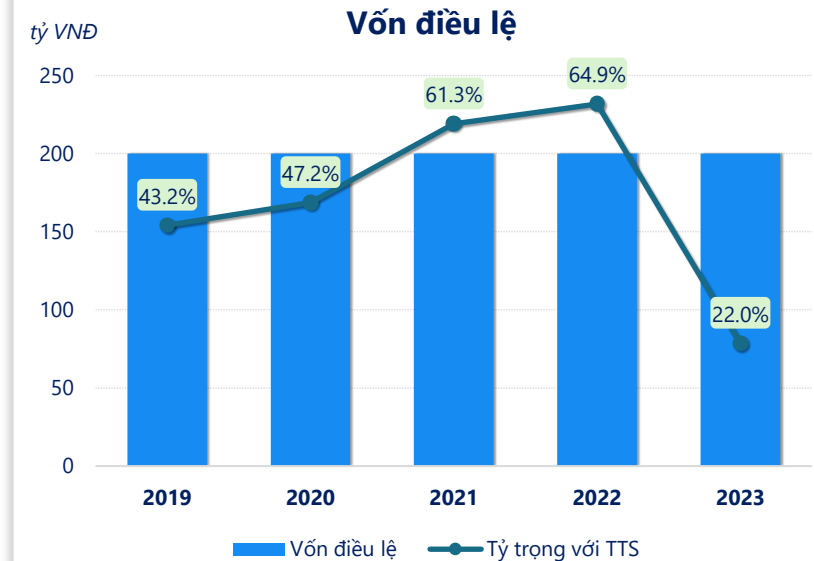
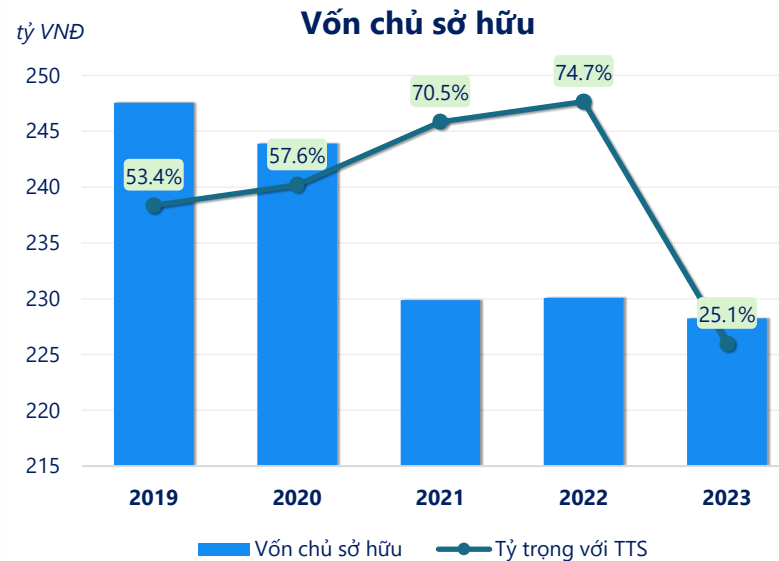
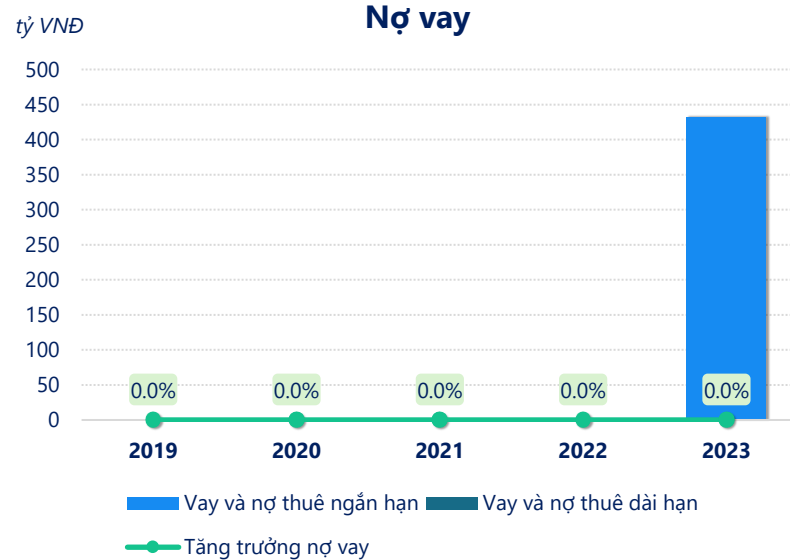


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>909</b>	<b>308</b>	<b>195%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>825</b>	<b>222</b>	<b>272%</b>
Tiền và tương đương tiền	28.7	32.5	-11.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.9	66.5	8.1%
Phải thu ngắn hạn	102	121	-15.7%
Hàng tồn kho	576	1.20	47912%
Tài sản ngắn hạn khác	46.7	0.47	9748%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>83.7</b>	<b>86.4</b>	<b>-3.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.10	0.05	111%
Tài sản cố định	44.3	45.6	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	38.0	38.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.11	2.27	-51.0%
Lợi thế thương mại	0.25	0.58	-56.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>681</b>	<b>78.1</b>	<b>771%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>670</b>	<b>65.3</b>	<b>926%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	432	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	84.9	35.3	141%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10.7</b>	<b>12.8</b>	<b>-16.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>229</b>	<b>230</b>	<b>-0.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>229</b>	<b>230</b>	<b>-0.6%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>617</b>	<b>409</b>	<b>245</b>	<b>173</b>	<b>180</b>
Giá vốn hàng bán	574	376	216	143	154
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>43.3</b>	<b>32.7</b>	<b>29.0</b>	<b>29.3</b>	<b>26.6</b>
Doanh thu HĐTC	5.43	4.73	7.20	4.43	6.77
Chi phí TC	-4.38	3.18	1.09	0.89	0.79
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.20</b>	<b>0.48</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	-2.27	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.3	12.3	9.82	5.54	5.53
Chi phí QLDN	30.6	21.9	23.8	25.7	25.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.93</b>	<b>0.13</b>	<b>1.53</b>	<b>1.62</b>	<b>1.67</b>
Lợi nhuận khác	0.21	0.14	1.19	1.82	-0.25
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.15</b>	<b>0.27</b>	<b>2.71</b>	<b>3.45</b>	<b>1.42</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.15</b>	<b>-0.78</b>	<b>1.50</b>	<b>2.20</b>	<b>0.15</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.34</b>	<b>-1.53</b>	<b>-0.27</b>	<b>0.48</b>	<b>-2.18</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.3	33.8	-18.9	-12.6	-434
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.42	-4.91	14.5	-11.5	7.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.55	-1.93	-0.63	-1.23	430
Tiền đầu kỳ	77.1	35.8	62.8	57.8	32.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-41.3</b>	<b>27.0</b>	<b>-5.05</b>	<b>-25.3</b>	<b>2.73</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	35.8	62.8	57.8	32.5	35.2